

国際善隣学院 学生規則

NỘI QUY TRƯỜNG NHẬT NGŨ ZENRIN

国際善隣学院(以下、本校と呼ぶ)の学生規則を次のように定めます。

Nội quy của trường Nhật ngữ Zenrin được quy định theo như dưới đây:

I. 授業、休日と出席率

I, Giờ học, ngày nghỉ và điểm danh

1. 授業と休日

- 1) 本校の授業は、午前クラスと午後クラスの二部制とする。各クラスの授業時間は、以下のよう定める。
午前クラス 8:45 ~ 12:05
午後クラス 13:40 ~ 17:00
- 2) 補習、課外学習をおこなう場合など、本校はその日の授業時間を延長することがある。
- 3) 本校の学生は、本校の教員が指定する授業に出席しなければならない。学生の希望によるクラスの変更は原則として認めない。
- 4) 土曜日、日曜日、日本国の祝祭日と、本校が指定した休校日を休日とする。休日以外の日は、授業に出席しなければならない。

1, Giờ học và ngày nghỉ

- 1) Giờ học được chia làm hai lớp: Lớp ca sáng và lớp ca chiều. Thời gian học được quy định theo như sau:
Lớp sáng: 8:45 ~ 12:05
Lớp chiều: 13:40 ~ 17:00
- 2) Trong trường hợp trường có tổ chức những hoạt động như: học tập ngoại khóa, dạy kèm... thì giờ học vào ngày hôm đó sẽ có thể bị kéo dài thêm.
- 3) Học sinh học bắt buộc phải tham dự các lớp học mà giáo viên chỉ định. Không có quy tắc nào quy định người học sinh được phép thay đổi lớp học theo nguyện vọng của bản thân
- 4) Học sinh sẽ được nghỉ học vào các ngày thứ bảy, chủ nhật, các ngày lễ của Nhật Bản và các ngày nghỉ của trường do trường quy định. Ngoài các ngày nghỉ đó, bắt buộc học sinh phải đến trường học.

3. 授業

- 1) 授業中に、食べてはいけません。
- 2) 教室の中では帽子を脱がなくてはなりません。
- 3) 授業中に携帯電話を使ってはなりません。授業中は電源を切らなくてはなりません。
- 4) 授業中、授業の進行を妨害する行為をしてはいけません。
- 5) 授業中、授業と関係のないことをしてはいけません。
- 6) 授業中に、不要なものを持ち込み、使用した場合、教員はそれを没収する。
- 7) 授業中は、担当教員の指示に従わなければならない。

3, Giờ học

- 1) Không được ăn trong giờ học
- 2) Không đội mũ trong lớp
- 3) Không được sử dụng điện thoại trong giờ học. Trong giờ học bắt buộc phải tắt nguồn điện thoại
- 4) Không được phép có những hành động làm cản trở tới tiến độ giờ học.
- 5) Không được làm việc riêng trong giờ
- 6) Giáo viên sẽ tịch thu những vật dụng không cần thiết nếu học sinh mang vào và sử dụng nó trong giờ học.
- 7) Không được có những hành động vô lễ với giáo viên

4. 欠席

- 1) 授業を欠席するとき、学生は欠席をする当日までに、本人が本校に連絡をしなければならない。
- 2) 本校への連絡をしないで5日間以上欠席した場合、校長は原則として退学勧告を出す。
- 3) 学生は、病気など、やむをえない理由で欠席したときは、必要に応じて、病院の診断書などの欠席理由を証明する文書を、授業に復帰した日から1週間以内に、本校に提出しなければならない。

4, Nghỉ học

- 1) Khi nghỉ học, học sinh cần phải thông báo, liên lạc cho trường trước ngày nghỉ đó.
- 2) Trong trường hợp nghỉ quá 5 ngày mà không có liên lạc cho trường, học sinh sẽ bị nhận cảnh cáo buộc thôi học theo như quy định của nhà trường.
- 3) Trong trường hợp nghỉ do ốm hay vì một lý do bất khả kháng nào đó, thì tùy vào mức độ cần thiết, yêu cầu học sinh buộc phải xuất trình cho trường những giấy tờ chứng minh được cho lý do nghỉ học đó như giấy khám sức khỏe của bệnh viện...

5. 出席率

- 1) その授業を担当する教員は、毎時間の開始時に必ず出席確認を行う。確認した出席は、そのまま公式な記録として、証明書や報告書に記載する。
- 2) 授業開始時に出席しておらず、しかし、授業開始から15分以内に出席した場合をとする。授業開始15分以降に出席しても、その授業は欠席したものとして記録する。
- 3) 授業開始後35分後から授業終了時までの間に退席した場合を「早退」とする。授業開始後35分より前に退席した場合は、その授業は欠席したものとして記録する。
- 4) 「遅刻」と「早退」は、4回行ったら、1回の欠席として記録する。
- 5) 以下のような事をした時、その時間は欠席として記録する。
 1. 授業中に許可なく教室の外に出たとき
 2. 授業中に参加する態度が見られなかったとき
 3. 授業の進行を妨害したり、ほかの学生の学習を妨害したとき
 4. 教員の指示に従わなかったとき
- 6) 本校の学生は、出席率80%以上でなければならない。出席率80%を下回った場合、本校規則違反として、処分の対象とする。
- 7) 本校は、学生の出席率と成績を経費支弁者、または親に報告する。

5, Điểm danh

- 1) Hàng ngày, đầu giờ của mỗi tiết học, giáo viên sẽ tiến hành điểm danh. Việc điểm danh này, sẽ được lưu lại trong sổ báo cáo để làm hồ sơ xác minh.
- 2) Trường hợp điểm danh trong khoảng thời gian 15 phút từ khi bắt đầu tiết học sẽ được tính là 「 đi muộn 」 . Tuy nhiên, sau 15 phút từ khi bắt đầu tiết học, cho dù có tới lớp học thì sẽ không được điểm danh và vẫn sẽ bị tính là vắng mặt vào ngày hôm đó.
- 3) Trong trường hợp bỏ về giữa chừng từ sau 35 phút trở đi tính từ khi bắt đầu tiết học thì sẽ bị tính là 「 về sớm 」 . Nhưng nếu về sớm trước 35 phút thì sẽ bị tính là vắng mặt
- 4) Nếu có 4 lần 「 về sớm 」 và 「 đi muộn 」 thì sẽ bị coi là 1 lần vắng mặt.
- 5) Xảy ra trường hợp ghi như dưới đây cũng sẽ bị tính như là vắng mặt tiết học đó.
 1. Trong giờ học tự ý ra ngoài mà không được sự cho phép của giáo viên.
 2. Không có ý thức xây dựng bài
 3. Làm ảnh hưởng tới tiến độ của giờ học, gây ảnh hưởng tới những người xung quanh
 4. Có thái độ vô lễ, thiếu tôn trọng đối với giáo viên
- 6) Tỷ lệ điểm danh trên lớp bắt buộc đối với học sinh trong trường là trên 80%. Trong trường hợp tỷ lệ này giảm xuống dưới 80% thì sẽ coi như là vi phạm nội quy của nhà trường.
- 7) Bên trường sẽ thường xuyên thông báo thành tích học tập, tỷ lệ điểm danh cho bố, mẹ hay người bảo lãnh.

II. 定期試験、成績と卒業証書授与基準

II, Thi định kì, thành tích học tập và quy định nhận bằng tốt nghiệp

1. 定期試験

- 1) 学生は全員、本校が決めた日に試験を受けなければならない。
- 2) 定期試験は、原則として、授業で勉強したことについて試験を行う。
- 3) 校長は、定期試験の点数が合格点以下だった学生や、やむをえない理由で定期試験を欠席した学生に、再試験を指示、または許可することがある。
- 4) 定期試験を受けなかった学生は原則として、進級できない。
- 5) 本校は、学生の定期試験の結果や成績を仲介者や親に報告する。

1. Thi định kì

- 1) Tất cả các học sinh đều phải tham dự tất cả các bài thi mà nhà trường quy định.
- 2) Nội dung thi sẽ được lấy trong trong chương trình học.
- 3) Đối với những học sinh không thi đỗ trong kì thi kiểm tra định kì hay vắng mặt trong ngày thi do lý do bất khả kháng thì cũng có thể được cho phép tham dự làm lại bài thi tùy theo quyết định của trường.
- 4) Học sinh không tham dự thi thì sẽ không được tiếp lên theo đúng như quy định của trường.

- 5) Học sinh có thành tích học tập hay kết quả thi cuối kì không tốt sẽ bị gửi thông báo về cho người bảo lãnh, bố, mẹ...

2. 進級

- 1) 校長は、定期試験の点数、授業中のテスト、授業態度などによって評価した総合点が合格点以上の学生に、進級の許可と指示を出す。授業態度の評価は、教員会議で決定する。
- 2) 成績は A を最高評価とする「A、B、C、D」の4段階で表す。

2. Lên lớp

- 1) Việc xét duyệt lên lớp sẽ được căn cứ dựa theo điểm trong quá trình học, điểm làm bài thi cuối kì, thái độ học tập trong giờ. Thái độ học tập của học sinh sẽ do hội đồng giáo viên nhà trường đánh giá.
- 2) Thành tích học tập sẽ được đánh giá theo 4 thang điểm từ cao tới thấp như sau:
A,B,C, D

3. 奨学金制度

- 1) 本校は優秀な学生を対象とする奨学金制度を設ける。
- 2) 奨学金の対象になる学生や、その選考基準は教員会議で決定する。

3. Quy chế nhận học bổng

- 1) Nhà trường sẽ thiết lập quy chế học bổng đối với học sinh xuất sắc.
- 2) Tiêu chuẩn để được lựa chọn trở thành học sinh xuất sắc nhận học bổng sẽ do hội đồng giáo viên đặt ra và quyết định.

4. 卒業、修了と卒業証書授与の条件

- 1) 本校は原則として、以下のような学生に卒業を認め、卒業証書を授与する
ア. 入学から卒業日の前の月までの出席率が80%以上で、定期試験をすべて受けた学生
イ. 規定された学習過程をすべて修了していて、試験の成績が学校の基準以上である学生
ウ. 本校への在籍期間が1年3ヶ月以上の学生
- 2) 上記の基準を満たしていても、本校規則に従わなかった者には、原則として卒業を認めない。
- 3) 本校への在籍期間が1年3ヶ月に満たない学生にはを授与する。
- 4) 本校への在籍が1年3ヶ月に満たない学生について、大学や大学院に進学するための退学は、これを認める。しかし、専門学校への進学のための退学は認めない。
- 5) 卒業後、日本国内で進学しない者は、本校に帰国用航空券のコピーを提出した上で、速やかに日本国を出国しなければならない。

4. Điều kiện tốt nghiệp, kết thúc khóa học và nhận bằng tốt nghiệp

- 1) Dưới đây là quy tắc để được công nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp:
 - a) Học sinh tham dự đầy đủ các kì thi định kì của trường và có tỷ lệ điểm danh đi học trên 80% từ lúc nhập học cho đến ngày tốt nghiệp.
 - b) Học sinh hoàn thành đầy đủ chương trình học do trường đặt ra và có thành tích làm bài thi đạt ở mức tiêu chuẩn.
 - c) Học sinh có thời gian học tập tại trường trên 1 năm 3 tháng.
- 2) Học sinh cho dù đạt được tất cả các tiêu chuẩn ghi trên nhưng nếu không tuân thủ nghiêm túc quy định của trường thì cũng không được công nhận tốt nghiệp.

- 3) Đối với những học sinh có thời gian học tập tại trường chưa đến 1 năm 3 tháng thì sẽ được cấp 「 Giấy chứng nhận kết thúc khóa học」 .
- 4) Đối với những học sinh có thời gian học tập tại trường chưa đến 1 năm 3 tháng, trong trường hợp học sinh xin thôi học tại trường để học tiếp lên Đại học hay Cao học thì sẽ được nhà trường chấp thuận. Nhưng nếu xin thôi học để học vào trường chuyên môn thì phía trường sẽ không chấp nhận việc này.
- 5) Sau khi tốt nghiệp, nếu học sinh không học tiếp lên tại Nhật thì bắt buộc học sinh đó phải cung cấp cho trường bản copy vé máy bay đặt về nước và phải nhanh chóng trở về nước.

III. 学生生活

III, Cuộc sống sinh hoạt

1. 本校内での生活

- 1) 教室の窓を許可なく開けてはいけない。大きな音や声を出してはいけない。
- 2) 本校内はきれいに使わなければならない。ごみは指定されたとおり分別しなければならない。教室の整理整頓を教員の指示通り行わなければならない。
- 3) 本校学生は本校が指定する喫煙所以外でたばこを吸ってはいけない。
- 4) 本校の備品を壊したり汚したりしてはいけない。
- 5) 本校内で「宗教の布教活動」や「政治活動」「宣伝、販売行為」をしてはいけない。
- 6) 本校敷地内に駐輪する自転車は、学校名のシールを貼付し、本校が指定した場所に整列してとめなければならない。
- 7) 本校の備品を借りるときは、校長の許可をもらい、約束の期日までに必ず返却しなければならない。
- 8) 許可なく本校宛てに荷物などを送ってはならない。
- 9) 本校が実施する各種調査には虚偽なく事実を回答しなければならない。(アルバイト調査、現住所調査など)
- 10) 本校が請求する学費等の料金は、本校が指定した期日までに支払わなければならない。
- 11) 本校内では、教員の指示に従わなければならない。

1. Phạm vi trong trường, lớp học.

- 1) Không được phép tự ý mở cửa sổ phòng học nếu không có sự cho phép của giáo viên. Không được la hét hoặc gây ra tiếng động lớn.
- 2) Giữ gìn vệ sinh trong lớp sạch sẽ. Phân loại rác theo đúng quy định. Bắt buộc phải làm theo chỉ thị của giáo viên khi có yêu cầu làm vệ sinh phòng học.
- 3) Không hút thuốc trong phạm vi trường quy định
- 4) Không được làm bẩn, làm hỏng cơ sở vật chất trong trường.
- 5) Không được tổ chức, tuyên truyền những hoạt động liên quan tới phật giáo, chính trị hay tuyên truyền buôn bán...
- 6) Xe đạp gửi trong nhà để xe trường yêu cầu phải có dán giấy ghi tên trường và xếp ngay ngắn trong phạm vi, khu vực được quy định.
- 7) Khi mượn đồ của trường, bắt buộc phải có sự đồng ý của trường và nhất định phải trả lại theo đúng hẹn
- 8) Không được phép tùy tiện nhận và gửi đồ đến địa chỉ của trường.

- 9) Liên quan tới các bài phỏng vấn, điều tra: Yêu cầu học sinh nghiêm túc đưa ra câu trả lời đúng sự thật. (Phỏng vấn làm thêm, điều tra về tình trạng cư trú...)
- 10) Mọi các khoản phí như học phí... yêu cầu học sinh phải thanh toán trước thời hạn cho trường.
- 11) Trong trường học, bắt buộc phải tuân thủ mọi chỉ thị của giáo viên.

IV. 各種手続き

IV. Các loại thủ tục, giấy tờ

1. 書類発行依頼

- 1) 本校学生は、入学時に「誓約書、及び住所届」を本校に提出しなければならない。
- 2) 本校は、規則に従わなかったや学費等を滞納している学生の在留期間更新手続き代行を拒否する。
- 3) 本校と本校の教員は、以下の基準の全てに該当する者にのみに「推薦書」を発行する。
 - ア. 出席率が90%以上の学生
 - イ. 授業中の学習態度が良好な学生
 - ウ. 学習意欲がある学生
 - エ. 推薦することが相当だと本校が判断した学生
- 4) 本校学生は、一時帰国などで日本国外に出国する場合、「一時出国許可願」を提出し、校長の許可を得なければならない。以下のような場合、一時出国を拒否する。
 - ア. 出国目的が明確でない場合
 - イ. 出国時期に、授業に出席しなければならない日が含まれている場合
 - ウ. 学費等の滞納金がある場合
 - エ. 他に一時出国許可を与えることが不相当であると本校が判断した場合
- 5) 本校への各種書類の発行の申請は、別に定められた期限までに行わなければならない。期限を過ぎての申請は、緊急発行料金として正規料金の倍額を請求する。
- 6) 本校学生は本校、及び職員が「債務を負う保証人」になることを依頼してはいけない。本校は、及び職員は「債務を負う保証人」になることを一切引き受けない。

1. Xin cấp hồ sơ, giấy tờ

- 1) Khi nhập học, yêu cầu phải nộp 「Bản cam kết và giấy xác nhận tạm trú」
- 2) Trường sẽ từ chối cấp và làm thủ tục gia hạn thời gian lưu trú đối với những học sinh nợ học phí hay không tuân thủ nội quy của trường.
- 3) Trường và cũng như giáo viên trong trường chỉ cấp 「Giấy tiến cử」 cho học sinh đạt đầy đủ những tiêu chuẩn sau:
 - a) Có tỷ lệ điểm danh trên lớp trên 90%
 - b) Có thành tích và thái độ học tập tốt
 - c) Có ý thức học
 - d) Học sinh thuộc diện được trường cho rằng là rất thích hợp trong việc tiến cử.
- 4) Trường hợp học sinh muốn xuất cảnh ra nước ngoài hay trở về nước, yêu cầu phải nộp đơn xin phép và sau đó nhận được sự đồng ý cho phép của trường thì mới được xuất cảnh ra khỏi nước Nhật.

Những trường hợp ghi dưới đây, sẽ không nhận được sự chấp nhận của trường.

- a) Mục đích xuất cảnh rõ ràng.
- b) Thời gian xuất cảnh bị trùng với những ngày bắt buộc phải đến lớp.
- c) Vẫn nợ học phí của trường
- d) Khác, (Ví dụ trong trường hợp phía trường cho rằng không nhất thiết phải trở về nước.)
- 5) Trường sẽ cấp, trả giấy tờ mà học sinh yêu cầu theo đúng nội quy, hạn quy định của trường. Trường hợp đăng kí xin giấy tờ khi đã quá hạn đăng kí, yêu cầu bắt buộc học sinh phải nộp gấp đôi tiền phí so với quy định. Số tiền này coi như phí xin cấp gấp giấy tờ.
- 6) Học sinh trong trường không được phép yêu cầu trường hay nhân viên của trường làm người bảo lãnh chịu các khoản nợ. Nghĩa là: Trường hay nhân viên của trường hoàn toàn không thể tiếp nhận để trở thành người bảo lãnh chịu các khoản nợ cho học sinh.

V. 日常生活

V. Cuộc sống sinh hoạt hàng ngày

1. 日常生活

- 1) 本校学生は、日本国の法令を遵守しなければならない。
- 2) 本校学生は、本校が発行した学生証と在留カードを常に携帯しなければならない。
- 3) 本校学生は、国民健康保険に加入し、保険料を払わなければならない。
- 4) 本校学生は、学院外のことであっても教職員の指導に従わなければならない。

1. Cuộc sống sinh hoạt

- 1) Phải tuân thủ luật pháp Nhật Bản
- 2) Bắt buộc luôn phải mang theo trong người thẻ học sinh và thẻ lưu trú
- 3) Bắt buộc phải tham gia bảo hiểm quốc dân và đóng phí bảo hiểm đầy đủ.
- 4) Cho dù là ngoài trường học, vẫn bắt buộc phải tuân theo chỉ thị của giáo viên trong trường.

2. アルバイト

- 1) 本校学生は、本校と東京入国管理局の許可なく、アルバイトをしてはいけない。また、日本国法令によるアルバイトの時間、業種等の制限を遵守しなければならない。
- 2) 本校学生は、新たにアルバイトを開始するときや、アルバイト先を変更したときに、速やかに本校に報告しなければならない。
- 3) 本校が実施するアルバイト先調査にも虚偽なく事実を回答しなければならない。
- 4) 本校はアルバイトを理由とした欠席や遅刻、早退は一切認めない。

2. Việc làm thêm

- 1) Trường hợp không nhận được cho phép của trường hay Cục quản lý xuất nhập cảnh Tokyo thì không được phép làm thêm. Hơn nữa, bắt buộc phải tuân thủ giới hạn về loại công việc, thời gian làm thêm theo như pháp luật Nhật Bản.

- 2) Khi bắt đầu đi làm thêm hay khi thay đổi chỗ làm thêm, yêu cầu phải thông báo cho trường trong thời gian sớm nhất.
- 3) Thành thật trả lời các câu hỏi của trường khi trường điều tra về thông tin chỗ làm thêm.
- 4) Không chấp nhận những lý do đi muộn, về sớm, nghỉ học là do làm thêm.

VI. 処分

VI. Xử phạt

1. 処分

1. Xử phạt

- 1) 本校学生が本校の校舎や備品を破壊したり、本校に損害を与える行為を行った場合、本校は「損害賠償」を請求する。
- 1) Yêu cầu học sinh phải bồi thường thiệt hại cho trường trong trường hợp khi có những hành vi gây hại đến cho trường, phá hỏng cơ sở vật chất trong trường, kí túc xá.
- 2) 本校は以下のような学生に対して、「除籍処分」を下し、退学、帰国命令を出すことがある。除籍処分を受けた者は、直ちに本国へ帰国しなければならない。
 - ア. 本学生規則に違反した学生
 - イ. 日本国の法律に違反した学生
 - ウ. 入学時に提出した誓約書の内容に違反した学生
 - エ. 正当な理由なく、学生1ヶ月の出席率が80%未満の状態が3ヶ月続いた学生
 - ク. 学費など、学校からの請求書に記載された金額を期日までに支払わなかった学生
 - ケ. 本校の名誉を傷つける行為を行った学生
 - コ. 本校に無断で日本国を出国した学生
- 2) Trường hợp học sinh ghi dưới đây yêu cầu, sẽ bị nhận quyết định thôi học và trực xuất về nước. Trong những trường hợp như thế này, yêu cầu học sinh phải trở về nước ngay lập tức.
 - a) Vi phạm nội quy, quy chế của trường
 - b) Vi phạm pháp luật Nhật Bản
 - c) Vi phạm nội dung ghi trong biên bản cam kết nộp cơ trường khi nhập học.
 - d) Liên tục kéo dài trong vòng 3 tháng tình trạng có tỷ lệ điểm danh trong 1 tháng không đạt 80% nghỉ không có lý do chính đáng.
 - e) Không đóng học phí hay những khoản tiền khác theo đúng hạn quy định của trường.
 - f) Có những hành vi gây tổn hại tới danh tiếng của trường
 - g) Tự ý xuất cảnh khi không có sự cho phép của trường.

2. 退学と授業料払い戻しの基準

2. Quy định lấy lại tiền học phí và xin thôi học

- 1) 退学を希望するものは、退学を希望する日の1ヶ月前までに「退学届」を本校に提出しなければならない。退学後は、本校に帰国用航空券を本校に提出の上、速やかに日本国を出国しなければならない。
- 1) **Bắt buộc phải nộp đơn xin thôi học trước 1 tháng trong trường hợp nếu có nguyện vọng muốn xin thôi học. Sau khi thôi học, yêu cầu nộp cho trường vé máy bay trở về nước và sau đó nhanh chóng xuất cảnh ra khỏi nước Nhật Bản.**
- 2) 本校は、退学をした者の請求に応じて、まだ授業を受けていない期間の「授業料」を返還する。
- 2) **Trường sẽ hoàn trả lại phần tiền học phí của những tiết học còn lại mà không sinh không tham dự.**
- 3) 2)の「授業を受けていない期間」の算定は、月末を基準日とした月割り計算で行う。「授業を受けていない期間」の開始日は、日本を出国した日の属する月の翌月とする。1日でも日本国に滞在した月は、「授業を受けていない期間」に含まれない。「授業料」以外の料金については、返還しない。
- 3) **Cách tính số tiết còn lại mà học sinh học không tham dự của mục 2) là tính chia đến cuối tháng để ra số ngày tiêu chuẩn. Ngày bắt đầu của mốc thời gian không tham dự tiết học sẽ được tính là tháng tiếp theo của tháng có ngày xuất cảnh khỏi Nhật Bản. Do đó tháng mà ở lại Nhật cho dù ở lại có 1 ngày thì tháng đó cũng không được tính vào khoảng thời gian không tham dự vào tiết học. Và phần tiền học phí đó cũng sẽ không được hoàn trả lại.**
- 4) 2)の「授業料の返還」は、本校に1年以上在籍した者に対して行う。ただし、除籍処分を受けた学生に対しては、たとえ在籍期間が1年以上であったとしても、授業料の返金は行わない。
- 4) **「Trả lại học phí」 ở mục 2), Trường sẽ trả lại học phí cho học sinh có thời gian học tại trường trên 1 năm. Tuy nhiên, đối với học sinh bị nhận quyết định cho thôi học – đuổi học, những học sinh này cho dù có thời gian học tại trường quá 1 năm cũng không được trường trả lại học phí.**

VII. 附則

VII, Phụ lục

本規則は平成27年10月より施行する。

Bản nội quy này được thực thi từ tháng 10 năm Bình Thành 17.